UBND XÃ HÙNG AN
TRƯỜNG MN HÙNG AN

BIÊN BẢN GIAO NHẬN THỰC PHẨM ĂN BÁN TRÚ

Ngày …28…tháng ……4……năm 2026

Địa điểm giao nhận: Bếp ăn tại trường chính

Thời gian giao, nhận lần 1:……8h00 (28/4/2026……

Thời gian giao, nhận lần 2:……9h05 / 28/4/2026……

Thời gian giao, nhận lần 3:……

STT	TÊN THỰC PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN	HỌ TÊN CHỮ KÍ NGƯỜI GIAO	HỌ TÊN CHỮ KÍ NGƯỜI NHẬN
1	Thịt gà	kg	25,17	140.000	3.523.400	phương	Bùi Quyên
2	Bí xanh	kg	20	14.500	290.000		
3	Cà rốt	kg	1,6	17.000	27.200		
4	Ngô ngọt	Bắp	6	11.000	66.000		
5	Gừng	kg	0,5	20.000	10.000		
6	Gạo tẻ	kg	34,32	20.000	686.400	phương	Bùi Quyên
7	Nước mắm	Lít	1	46.000	46.000		
8	Hạt nêm	gói	0,9	30.000	27.000		
9	Sup	gói	1	4.000	4.000		
	Tổng				4.680.000		

ĐẠI DIỆN NHÀ BẾP	GIÁM SÁT	NGƯỜI DUYỆT
Nguyễn Thị Thư	Bùi Ngọc Quyên	Vũ Thị Hương

UBND XÃ HÙNG AN
TRƯỜNG MN HÙNG AN

BẢNG THEO DÕI SỐ LIỆU TRẺ ĂN BÁN TRÚ

Thứ 3 ngày 28 tháng 04 năm 2026

Định mức ăn/trẻ (đ): 15.000

STT	TÊN NHÓM/LỚP	TỔNG SỐ TRẺ	SỐ TRẺ ĂN BÁN TRÚ	HỌ VÀ TÊN CÔ NUÔI	GHI CHÚ
1	5 tuổi A T.chính	30	30	Nguyễn Thị Thư	
2	5 tuổi B T.chính	32	32	Nguyễn Thị Hoa	
3	4 tuổi A T.chính	18	18	Hoàng Thị Lanh	
4	4 tuổi B T.chính	17	17	Lê Thị Thu	
5	3 tuổi A T.chính	13	13	Nguyễn Thị Lý	
6	3 tuổi B T.chính	11	11	Nguyễn Thị Sang	
7	24-36 A T.chính	13	13		
8	24-36 B T.chính	15	15		
9	24-36 C T.chính	11	11		
10	18-24 T.chính	15	14	.,	
11	5 tuổi An Bình	8	8		
12	3-4 tuổi An Bình	13	13		
13	24-36 An Bình	4	4		
14	5 tuổi Kim Bàn	14	14		
15	3-4 tuổi Kim Bàn	17	17		
16	24-36 Kim Bàn	8	8		
17	5 tuổi A Tân Hùng	12	12		
18	5 tuổi B Tân Hùng	16	16		
19	4 tuổi Tân Hùng	18	18		
20	3 tuổi Tân Hùng	16	16		
21	25-36 Tân Hùng	6	6		
22	18-36 Tân Hùng	6	6		
	Tổng cộng	**313**	**312**		**4.680.000**

NGƯỜI TỔNG HỢP

Bùi Ngọc Quyên

NGƯỜI DUYỆT

U.B.N.D XÃ HÙNG T.TUYÊN QUANG
TRƯỜNG MẦM NON HÙNG AN

Vũ Thị Hương

UBND XÃ HÙNG AN
TRƯỜNG MẦM NON HÙNG AN

BẢNG TÍNH ĂN HÀNG NGÀY (ĐÃ BAO GỒM HÓA ĐƠN VAT)

Thứ 3 ngày 28 tháng 4 năm 2026

Bữa chính trưa: Cơm tẻ, Thịt gà ngô ngọt cà rốt, Canh bí đỏ
Bữa chính chiều:
Bữa phụ: Cháo thịt gà

Nhà trẻ 77 Thành tiền: 1.155.000 đồng.
Mẫu giáo 235 Thành tiền: 3.525.000 đồng.
Tổng **312** Thành tiền: 4.680.000 đồng.

NHẬP TRONG NGÀY											SUẤT TRONG NGÀY		A - QUYẾT TOÁN TIỀN ĂN TRONG NGÀY
TT	Thực phẩm	Đơn vị tính	NHÀ TRẺ				MẪU GIÁO				Số lượng (ĐVT)	Thành tiền (đồng)	
			Định mức/trẻ	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Định mức/trẻ	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền			
1	G_Gạo tẻ máy	Gam	0,110	8,47	20.000	169.400	0,110	25,85	20.000	517.000	34,32	686.400	**1 - Tiêu chuẩn được chi:**
2	V_Bí đao (bí xanh)	Gam	0,064	4,94	14.500	71.571	0,064	15,06	14.500	218.429	20,00	290.000	**4.680.000**
3	P_Nước mắm cá loại đặc biệt	ml	0,003	0,25	46.000	11.353	0,003	0,75	46.000	34.647	1,00	46.000	
4	V_Hạt nêm	Gam	0,003	0,22	30.000	6.663	0,003	0,68	30.000	20.337	0,90	27.000	**2 - Hôm trước mang sang:**
5	V_Súp (bột canh)	Gam	0,003	0,25	4.000	987	0,003	0,75	4.000	3.013	1,00	4.000	**0**
6	P_Thịt gà ta	Gam	0,081	6,21	140.000	869.467	0,081	18,96	140.000	2.653.933	25,17	3.523.400	
7	G_Ngô bắp tươi	Gam	0,019	1,48	11.000	16.288	0,019	4,52	11.000	49.712	6,00	66.000	**3 - Đã chi ăn cho trẻ:**
8	V_Cà rốt	Gam	0,005	0,39	17.000	6.713	0,005	1,21	17.000	20.487	1,60	27.200	**4.680.000**
9	V_Gừng tươi	Gam	0,002	0,12	20.000	2.468	0,002	0,38	20.000	7.532	0,50	10.000	
10											0,00	0	**4 - Tiền chi còn thừa:**
11											0,00	0	**0**
12											0,00	0	
13											0,00	0	**5 - Tiền chi thiếu:**
14											0,00	0	**0**
15											0,00	0	
16											0,00	0	**B - THỰC PHẨM THAY THẾ**
21												0	
22												0	*Thay bí đỏ bằng bí xanh*
23												0	
24												0	
	Tổng cộng					**1.154.910**				**3.525.090**		**4.680.000**	

Hùng An, ngày 28 tháng 04 năm 2026

KẾ TOÁN

Chu Thị Nhung

CÔ NUÔI

Nguyễn Thị Thư

DUYỆT CHI

UBND XÃ HÙNG AN TRƯỜNG MẦM NON HÙNG AN

Nguyễn Thị Bình